ÔN THI LẠI ĐỊA 11 (NH: 2022-2023)

A/ LÝ THUYẾT

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Vị trí:
  + Rìa đông của lục địa Á – Âu.
  + Giáp 14 nước và Thái Bình Dương.
- Lãnh thổ:
  + Rộng 9,5 triệu km^2.
  + Gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc trung ương.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

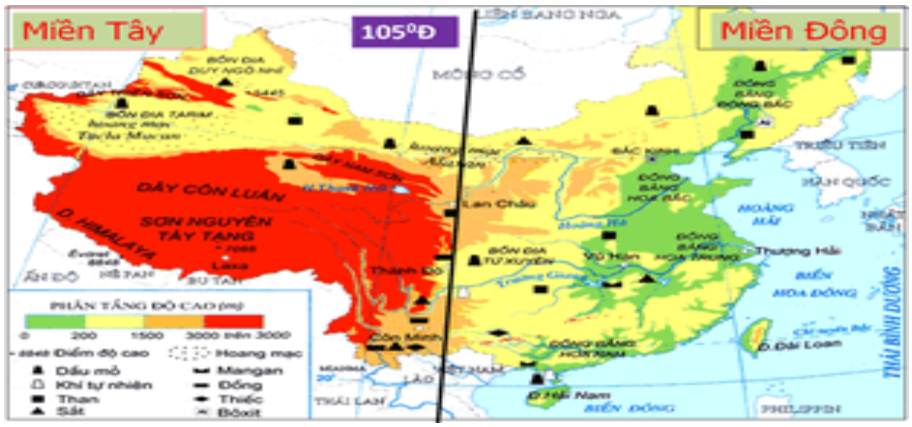

Điều kiện tự nhiên	Miền Tây	Miền Đông
Địa hình	- Núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen các bồn địa.	- Đồng bằng châu thổ rộng lớn
Sông ngòi	- Đầu nguồn của các con sông lớn phía Đông. - Dòng chảy tạm thời; sông ít, nhỏ, dốc.	- Hạ lưu các sông lớn: Hoàng Hà, Trường Giang.
Khí hậu	- Ôn đới lục địa khắc nghiệt.	- Phía Bắc ôn đới gió mùa. - Phía Nam cận nhiệt đới gió mùa.
Khoáng sản.	- Nghèo khoáng sản (than, dầu mỏ).	- Giàu khoáng sản: than, dầu mỏ, sắt…
Đánh giá	**- Thuận lợi:** + Lâm nghiệp + Đồng cỏ phát triển chăn nuôi. + Thủy điện. + CN khai khoáng. **- Khó khăn:** + Khô hạn, khắc nghiệt. + Đất cằn cỗi, địa hình hiểm trở.	**- Thuận lợi:** + Phát triển nông nghiệp. + Công nghiệp khai khoáng. + Giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút dân cư phát triển kinh tế - xã hội. **- Khó khăn:** lũ lụt.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI.

1. Dân cư

- Đông dân nhất thế giới: 1,3 tỉ người (chiếm 1/5 dân số thế giới)
- Tỉ suất gia tăng tự nhiên: khá thấp, chỉ còn 0,5% (thi hành nhiều chính sách dân số rất triệt để).
- Phân bố: không đồng đều (50% tập trung ở phía Đông)
- Tỉ lệ dân thành thị: khá thấp (37%)
- Thành phần dân tộc: đa dạng (56 dân tộc, người Hán chiếm đa số: 94 %.)

2. Xã hội

- Giáo dục phát triển.
- Nền văn minh lâu đời:

→ Thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội (đặc biệt là du lịch).

IV. KHÁI QUÁT.

- Năm 1978: chính sách cải cách, hiện đại hóa nền kinh tế.
- Thành tựu:
  + Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất TG, trung bình đạt trên 8%/năm.
  + Tổng GDP đứng thứ 2 TG (439 tỉ USD năm 2015).
  + Đời sống nhân dân được cải thiện, thu nhập đầu người tăng nhanh: gấp 5 lần (từ 276 USD - năm 1985 lên 1269 - năm 2004).

V. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Chính sách phát triển:
  + Thay đổi cơ chế quản lí: "Kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường".
  + Chính sách mở cửa
  + Chính sách công nghiệp mới (năm 1994), tập trung vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, xây dựng.
- Thành tựu:
  + Đứng đầu thế giới về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI – 2004: 60,6 tỉ USD).
  + Cơ cấu ngành: đa dạng.
  + Nhiều sản phẩm đứng đầu thế giới: than, thép, xi măng, phân đạm.
- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở miền Đông.

2. Nông nghiệp

- Chính sách phát triển:
  + Giao quyền sử dụng đất và khoán sản phẩm cho nông dân.
  + Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: giao thông, thuỷ lợi…
  + Áp dụng KHKT vào sản xuất, sử dụng giống mới, máy móc thiết bị hiện đại.
  + Miễn thuế nông nghiệp.
- Thành tựu:
  + Sản lượng nông sản tăng, một số loại đứng đầu thế giới: lương thực, bông, thịt lợn.
  + Trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với chăn nuôi.
- Phân bố: tập trung chủ yếu ở phía Đông

VI. MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC – VIỆT NAM.

- Có mối quan hệ lâu đời.

- Hợp tác trên nhiều lĩnh vực, kim ngạch thương mại 2 chiều ngày càng tăng.
- Phương châm: " Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".

B/TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Diện tích của Trung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

A. LB Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ.

B. LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kì.

C. LB Nga, Ca-na-đa, Bra-xin.

D. LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a.

Đáp án: **B**

Câu 2. Quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây không có đường biên giới với Trung Quốc?

A. Việt Nam. B.Lào.

C. Mi-an-ma. D.Thái Lan.

Đáp án: **D**

Câu 3. Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. Núi cao và hoang mạc.

B. Núi thấp và đồng bằng.

C. Đồng bằng và hoang mạc.

D. Núi thấp và hoang mạc.

Đáp án: **A**

Câu 4. Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

A. Đông Bắc. B.Hoa Bắc.

C. Hoa Trung. D. Hoa Nam.

Đáp án: **C**

Câu 5. Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là:

A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

Đáp án: **B**

Câu 6. Đồng bằng nào chịu nhiều lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc?

A. Đông Bắc. B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung. D.Hoa Nam.

Đáp án: **D**

Câu 7. Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

A. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

B. Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

C. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

Đáp án: **A**

Câu 7. Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?
A. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
B. Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
C. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.
Câu 8. Khóang sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là
A. Dầu mỏ và khí tự nhiên.
B. Quặng sắt và than đá.
C. Than đá và khí tự nhiên.
D. Các khoáng sản kim loại màu.
Câu 9. Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do
A. Ảnh hưởng của núi ở phía đông.
B. Có diện tích quá lớn.
C. Khí hậu ôn đới hải dương ít mưa.
D. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.
Câu 10. Địa hình miền Tây Trung Quốc:
A. Gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.
B. Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. Là các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.
D. Là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.
Câu 11. Sông nào sau đây không bắt nguồn từ miền Tây Trung Quốc?
A. Trường Giang. B.Hoàng Hà.
C. Hắc Long Giang. D.Mê Công.
Câu 12. Tài nguyên chính của miền Tây Trung Quốc là
A. Đất phù sa màu mỡ và các khoáng sản kim loại màu.
B. Đất phù sa màu mỡ, rừng và đồng cỏ.
C. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản kim loại màu.
D. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản.
Câu 13. Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc không có sự khác biệt rõ rệt về
A. Khí hậu. B. Địa hình.
C. Diện tích. D. Sông ngòi.
Câu 14. Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?
A. Dân tộc Hán. B.Dân tộc Choang.
C. Dân tộc Tạng. D. Dân tộc Hồi.
Câu 15. Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quốc?
A. Các thành phố lớn.
B. Các đồng bằng châu thổ.
C. Vùng núi và biên giới.
D. Dọc biên giới phía nam.
Câu 16. Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này
A. Là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.
B. Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, dễ dàng cho giao lưu.
C. Ít thiên tai.
D. Không có lũ lụt đe dọa hằng năm.
Câu 17.nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do
A. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.
B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.
C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.
D. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.
Câu 18. Một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là
A. Làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng trong xã hội
B. Mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.
C. Mất cân bằng phân bố dân cư.
D. Tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.
Câu 19. Trung Quốc thời kì cổ, trung đại không có phát minh nào sau đây?
A. La bàn. B.Giấy.
C. Kĩ thuật in. D.Chữ la tinh.

Câu 20. Cho bảng số liệu: "Dân số Trung Quốc năm 2014" (Đơn vị: triệu người)

Chỉ tiêu	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Số dân	1368	749	619	701	667

Nhận xét nào sau đây là đúng?
A. Tỉ lệ dân thành thị là 45,2%.
B. Tỉ lệ dân số nam là 48,2%.
C. Tỉ số giới tính là 105,1%.
D. Cơ cấu dân số cân bằng.

Câu 21: Kiểu khí hậu nào sau đây làm cho miền Tây Trung Quốc có nhiều hoang mạc, bán hoang mạc?

A. Khí hậu ôn đới lục địa.

B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới gió mùa.

D. Khí hậu ôn đới hải dương.

Câu 22: Dân cư Trung Quốc tập trung đông nhất ở vùng nào dưới đây?

A. Ven biển và dọc theo con đường tơ lụa.

B. Phía Tây bắc của miền Đông.

C. Ven biển và thượng lưu các con sông lớn.

D. Ven biển và hạ lưu các con sông lớn.

Câu 23: Đặc điểm phân bố dân cư Trung Quốc là

A. dân cư phân bố đều khắp lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở nông thôn.

B. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền núi.

C. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Tây.

D. dân cư phân bố không đều tập trung chủ yếu ở miền Đông.

Câu 24: Dẫn chứng nào sau đây chứng minh Trung Quốc là một quốc gia đa dân tộc?

A. Có trên 50 dân tộc khác nhau.

B. Người Hán chiếm trên 90% dân số.

C. Dân thành thị chiếm 37% số dân.

D. Dân tộc thiểu số sống tại vùng núi.

Câu 25: Với đặc điểm "Lãnh thổ trải dài từ khoảng 200B tới 530B và khoảng 730Đ tới 1350Đ, giáp 14 nước, Trung Quốc có thuận lợi cơ bản về mặt kinh tế - xã hội là

A. có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

B. có nhiều tài nguyên thiên nhiên.

C. có thể giao lưu với nhiều quốc gia.

D. phân chia thành 22 tỉnh, 5 khu tự trị.

Câu 26: Lãnh thổ Trung Quốc giáp với bao nhiêu nước?

A. 16 nước.

B. 13 nước.

C. 14 nước.

D. 15 nước.

Câu 27: Sự đa dạng của tự nhiên Trung Quốc được thể hiện qua:

A. sự đa dạng của sinh vật và khoáng sản.

B. sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.

C. sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam.

D. sự đa dạng của địa hình và khí hậu.

Câu 28: Dân số Trung Quốc có tỉ lệ như thế nào so với dân số thế giới?

A. Chiếm khoảng 1/4.

B. Chiếm khoảng 1/5.

C. Chiếm khoảng 1/6.

D. Chiếm khoảng 1/7.

Câu 29: Nhận xét nào sau đây không chính xác về sự khác nhau về tự nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

A. Miền Đông chủ yếu là đồng bằng còn miền Tây chủ yếu là núi và cao nguyên.

B. Miền Tây khí hậu lục địa, ít mưa còn miền Đông khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

C. Miền Tây là thượng nguồn của các sông lớn chảy về phía đông.

D. Miền Đông giàu khoáng sản còn miền Tây thì nghèo.

Câu 30: Ý nào dưới đây không phải là những thuận lợi của đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc?

A. Những cơn mưa mùa hạ gây lụt lội ở đồng bằng.

B. Đường bờ biển dài, vị trí địa lí thuận lợi.

C. Tập trung nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.

D. Đất phù sa màu mỡ, giàu tài nguyên khoáng sản.

Câu 31: Miền Tây Trung Quốc dân cư tập trung thưa thớt, chủ yếu do

A. sông ngòi ngắn dốc, thường xuyên gây lũ.

B. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

C. Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn.

D. nhiều hoang mạc, bồn địa.

Đáp án B.

Câu 32: Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do

A. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

B. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

C. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

D. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

Đáp án C.

Câu 33: Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi của đặc điểm dân cư và xã hội Trung Quốc đối với phát triển kinh tế?

A. Lực lượng lao động dồi dào.

B. Người lao động có truyền thống cần cù, sáng tạo.

C. Lao động phân bố đều trong cả nước.

D. Lao động có chất lượng ngày càng cao.

Câu 34: Tiềm năng to lớn về đặc điểm lao động tới phát triển kinh tế - xã hội ở Trung Quốc?

A. Lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn.

B. Nguồn nhân lực ngày càng giảm chất lượng.

C. Lao động hoạt động nông nghiệp là chủ yếu.

D. Lao động có truyền thống cần cù, sáng tạo.

Đáp án D.

Câu 35: Ý nào sau đây không đúng về hậu quả của tư tưởng trọng nam ở Trung Quốc?

A. Ảnh hưởng tiêu cực đến cơ cấu giới tính.

B. Ảnh hưởng đến nguồn lao động trong tương lai.

C. Tạo ra nguồn lao động có sức mạnh.

D. Tạo ra nhiều vấn đề xã hội cho đất nước và kinh tế.

Đáp án C.

Câu 36: Mặt tiêu cực của chính sách dân số "1 con" ở Trung Quốc là

A. tỉ lệ dân thành thị tăng.

B. mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

C. giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

D. chất lượng đời sống dân cư được cải thiện.

Đáp án B.

Câu 37: Ý nào dưới đây không phải là tác động của chính sách dân số "Mỗi gia đình chỉ có một con" tới kinh tế - xã hội Trung Quốc?

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm.

B. Chênh lệch lớn cơ cấu giới tính khi sinh.

C. Thủ tiêu tư tưởng trọng nam khinh nữ.

D. Đẩy nhanh hơn tốc độ già hóa dân số.

Đáp án C.

Câu 38: Ý nào dưới đây không phải là nguyên nhân làm cho các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải, tại các thành phố lớn?

A. Khí hậu ôn đới lục địa.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Địa hình bằng phẳng hơn.

D. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

Đáp án A.

Câu 39: Hoang mạc nào thuộc lãnh thổ Trung Quốc?

A. Tacla Macan.

B. Kalahari.

C. Victoria Lớn.

D. Colorado.

Đáp án A.

Câu 40: Đặc điểm chung nào dưới đây là của địa hình Trung Quốc và Việt Nam?

A. Chủ yếu là đồng bằng châu thổ rộng lớn.

B. Núi phân bố ở phía tây, đồng bằng ở phía đông.

C. Phía Tây có các hoang mạc, bán hoang mạc

D. Địa hình không có sự phân hóa.

Đáp án B.

Tiết 2: Kinh tế

Câu 1. Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của
A. Công cuộc đại nhảy vọt.
B. Cách mạng văn hóa và các kế hoach 5 năm.
C. Công cuộc hiện đại hóa.
D. Các biện pháp cải cách trong nông nghiệp.
Đáp án: **C**

Câu 2. Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế – xã hội là
A. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng nhanh.
B. Không còn tình trạng đói nghèo.
C. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.
D. Trở thành nước có GDP/người vào loại cao nhất thế giới.
Đáp án: **A**

Câu 3. Các xí nghiệp, nhà máy ở Trung Quốc được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm là kết quả của
A. Chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường.
B. Thị trường xuất khẩu được mở rộng.
C. Quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, thành lập các đặc khu kinh tế.
D. Việc cho phép công ti, doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc sản xuất.
Đáp án: **A**

Câu 4. Để thu hút vố đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã
A. Tiến hành cải cách ruộng đất.
B. Tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.
C. Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.
D. Xây dựng nhiều thành phố, làng mạc.
Đáp án: **C**

Câu 5. Một trong những thế mạnh để phát triển công nghiệp của Trung Quốc là
A. Khí hậu ổn định.
B. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
C. Lao động có trình độ cao.
D. Có nguồn vốn đầu tư lớn.
Đáp án: **B**

Câu 6. Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính là:
A. Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.
B. Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.
C. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.
D. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
Đáp án: **D**

Câu 7. Sự phát triển của các ngành công nghiệp nào sau đây góp phần quyết định việc rung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ?
A. Điện, luyện kim, cơ khí.
B. Điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.
C. Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác.
D. Điện, chế tọ máy, cơ khí.

Đáp án: **B**
Câu 8. Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở
A. Miền Tây. B. Miền Đông.
C. Ven biển. D. Gần Nhật Bản và Hàn Quốc.
Đáp án: **B**
Câu 9. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Trung Quốc là
A. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Quảng Châu, Trùng Khánh.
B. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương.
C. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Châu.
D. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Lan Châu, Thành Đô.
Đáp án: **A**
Câu 10. Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc đứng đầu thế giới?
A. Công nghiệp khai thác than.
B. Công nghiệp chế tạo máy bay.
C. Công nghiệp đóng tàu.
D. Công nghiệp hóa dầu.
Đáp án: **A**
Câu 11. Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?
A. Công nghiệp cơ khí.
B. Công nghiệp dệt may.
C. Công nghiệp luyện kim màu.
D. Công nghiệp hóa dầu.
Đáp án: **B**
Câu 12. Các ngành công nghiệp ở nông thôn phát triển mạnh dựa trên thế mạnh về
A. Lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có.
B. Lực lượng lao động có kĩ thuật và nguyên vật liệu sẵn có.
C. Lực lượng lao động dồi dào và công nghệ sản xuất cao.
D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và công nghệ sản xuất cao.
Đáp án: **A**
Câu 13. Trung Quốc có điều kiện thuận lợi nào để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
A. Thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.
B. Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.
C. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.
D. Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
Đáp án: **D**
Câu 14. Trung Quốc không áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách nông. nghiệp?
A. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
B. Cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi.
C. Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới.
D. Tăng thuế nông nghiệp.
Đáp án: **D**
Câu 15. Trung Quốc đứng hàng đầu thế giới về các sản phẩm nông nghiệp nào?
A. Lương thực, củ cải đường, thủy sản.
B. Lúa gạo, cao su, thịt lợn.
C. Lương thực, bông, thịt lợn.
D. Lúa mì, khoai tây, thị bò.
Đáp án: **C**
Câu 16. Cây trồng chiếm vị trí quan trọng nhất vầ diện tích và sản lượng ở Trung Quốc là
A. Cây công nghiệp. B. Cây lương thực.
C. Cây ăn quả. D. Cây thực phẩm.
Đáp án: **B**
Câu 17. Bình quân lương thực theo đàu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do
A. Sản lượng lương thực thấp.
B. Diện tích đất canh tác chỉ có khoảng 100 triệu ha.

C. Dân số đông nhất thế giới.
D. Năng suất cây lương thực thấp.
Đáp án: **C**
Câu 18. Vùng nông nghiệp trù phú của Trung Quốc là
A. Đồng bằng châu thổ các sông lớn.
B. Đồng bằng Đông Bắc.
C. Đồng bằng Hoa Bắc.
D. Đồng bằng Hoa Nam.
Đáp án: **A**
Câu 19. Các loại nông sản chính của đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc là:
A. Lúa mì, ngô, củ cải đường.
B. Lúa gạo, mía, bông.
C. Lúa mì, lúa gạo, ngô.
D. Lúa gạo, hướng dương, chè.
Đáp án: **A**
Câu 20. Các loại nông sản chính của đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam là
A. Lúa mì, khoai tây, củ cải đường.
B. Lúa gạo, mía, chè, bông.
C. Lúa mì, lúa gạo, khoai tây.
D. Lúa gạo, ngô, hướng dương.
Đáp án: **B**
Câu 21. Đồng bằng ở Trung Quốc có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để trồng củ cải đường là
A. Đông Bắc. B. Hoa Bắc.
C. Hoa Trung. D. Hoa Nam.
Đáp án: **A**
Câu 22. Loại gia súc được nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là
A. Bò. B. Dê.
C. Cừu. D. Ngựa.
Đáp án: **C**

Tiết 3: Thực hành: TÌm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc

Bài tập 1. Thay đổi trong giá trị GDP

Cho bảng số liệu:
GDP của Trung Quốc và thế giới qua các năm
(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1985	1995	2004	2010	2014
Trung Quốc	239	697,6	1 649,3	6 040	10 701
Thế giới	12 360	29 357,4	40 887,8	65 648	78 037

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 3:
Câu 1. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới qua các năm lần lượt là
A. 1,9%; 2,4%; 4,0%; 9,2%; 11,3%.
B. 1,9%; 2,4%; 4,0%; 9,2%; 13,7%.
C. 2,1%; 4,2%; 4,5%; 10,1%; 15,2%.
D. 1,5%; 3,5%; 4,5%; 9,5%; 14,5%.
Đáp án: **B**
Câu 2. Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?
A. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới tăng giảm không ổn định.
B. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới ngày càng tăng.
C. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới có xu hướng giảm.
D. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới hầu như không thay đổi.
Đáp án: **B**

Câu 3. Qua bảng số liệu, có thể thấy
A. Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.
B. Quy mô GDP của Trung Quốc ngày nay đứng đầu thế giới.
C. GDP của Trung Quốc tăng chậm hơn GDP của toàn thế giới.
D. GDP của Trung Quốc tăng không liên tục.
Đáp án: **A**

Bài tập 2. Thay đổi trong sản lượng nông nghiệp

Cho bảng số liệu: "Sản lượng một số nông sản của Trung Quốc qua các năm"
(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Sản phẩm	1985	1995	2000	2005	2010	2014
Lương thực	339,8	418,6	407,3	429,4	498,5	559,3
Bông (sợi)	4,1	4,7	4,4	5,7	6,0	6,3
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,4	15,7	15,8
Mía	58,7	70,2	69,3	87,6	111,5	126,2
Thịt lợn	17,6	31,6	40,3	41,8	49,6	53,8
Thịt bò	0,4	3,5	5,3	5,4	6,2	6,4
Thịt cừu	0,3	1,8	2,7	1,8	2,1	2,1

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 4 đến 5:
Câu 4. Nhận xét nào sau đây là đúng?
A. Giai đoạn 1985 – 1995 và 2005 – 2010, sản lượng các nông sản đều tăng.
B. Sản lượng các nông sản tăng đều qua các năm.
C. Giai đoạn 2000 – 2005, không có laoij nông sản nào giảm sản lượng.
D. Giai đoạn 1995 – 2000, sản lương các nông sản đều tăng.
Đáp án: **A**
Câu 5. Những nông sản liên tục tăng trong giai đoạn 1985 – 2014 là
A. Lương thực, bông. B. Thịt lợn, thịt bò.
C. Lạc, mía. D. Thịt bò, thịt cừu.
Đáp án: **B**
Câu 6. Mặc dù có sự biến động nhưng nhìn chung giai đoạn 1985 – 2014, cacsarn phẩm nông nghiệp của Trung Quốc
A. Đều giảm. B. Không thay đổi.
C. Giảm nhiều hơn tăng. D. Đều tăng.
Đáp án: **D**
Câu 7. Sản lượng nông nghiệp của Trung Quốc tăng chủ yếu là do
A. Nhu cầu lớn của đất nước có số dân đông nhất thế giới.
B. Có nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp.
C. Diện tích đất canh tác đứng đầu thế giới.
D. Thu hút được nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp.
Đáp án: **B**

C/ BÀI TẬP

Xem lại các dạng biểu đồ: cột, đường (đồ thị). Và nhận xét biểu đồ, bảng số liệu